

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(đã được kiểm toán)

---

Tháng 3 năm 2023

CÔNG TY

(

## NỘI DUNG

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 24 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09 - 10 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính    | 11 - 24 |

14.5.2

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty Cổ phần HTC Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25 tháng 5 năm 2021 và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 18 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |            |                           |
|------------------------|------------|---------------------------|
| Bà Lê Hoàng Đài Trang  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 30/6/2022   |
| Ông Nguyễn Thành Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/6/2022   |
| Ông Tạ Tiến Dũng       | Thành viên |                           |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/6/2022 |
| Ông Nguyễn Duy An      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 30/6/2022 |

Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

|                      |          |                            |
|----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Tạ Tiến Dũng     | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/01/2022   |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 17/01/2022 |

Kế toán trưởng của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

|                  |                |
|------------------|----------------|
| Ông Lê Văn Thắng | Kế toán trưởng |
|------------------|----------------|

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Bà Vi Thùy Trang   | Trưởng ban |
| Ông Chử Lương Huân | Thành viên |
| Bà Phan Thị Nhung  | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý Bảng cân đối kế toán Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **CAM KẾT KHÁC**

Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Tạ Tiên Dũng**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

08 2509 2007

0102374170

asco@ascovn

www.ascovn



Số: 07NV2/2023/ASCO/BCKiT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần HTC Holding**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần HTC Holding được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần HTC Holding tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 04 - Đầu tư tài chính dài hạn, tại đó thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park và Công ty Cổ phần Thương mại An Phát Holding với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 64.600.000.000 VND, chiếm tỉ trọng 86,03% tổng tài sản của Công ty. Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park và Công ty Cổ phần Thương mại An Phát Holding có lãi từ hoạt động kinh doanh và không có lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do các Công ty tự lập.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến Kiểm toán của chúng tôi.

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO**



**Phạm Ngọc Quân**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Trần Văn Minh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4025-2022-149-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>10.486.596.443</b> | <b>51.503.140.914</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>309.801.432</b>    | <b>258.140.914</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 309.801.432           | 258.140.914           |
| 130   | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>10.170.908.611</b> | <b>51.245.000.000</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 369.500.000           | 6.245.000.000         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 8.415.500.000         | -                     |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 1.385.908.611         | 45.000.000.000        |
| 150   | <b>III. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>5.886.400</b>      | <b>-</b>              |
| 152   | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 5.886.400             | -                     |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>64.600.000.000</b> | <b>22.600.000.000</b> |
| 250   | <b>I. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>04</b>   | <b>64.600.000.000</b> | <b>22.600.000.000</b> |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 64.600.000.000        | 22.600.000.000        |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>75.086.596.443</b> | <b>74.103.140.914</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                |             | <b>7.857.918.113</b>  | <b>7.867.229.770</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                |             | <b>7.857.918.113</b>  | <b>7.867.229.770</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 08          | -                     | 7.302.751.389         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 09          | 6.991.320.000         | -                     |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 10          | 315.230.612           | 118.110.880           |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                           |             | 105.000.000           | -                     |
| 322   | 5. Quỹ khen thưởng phúc lợi                          |             | 446.367.501           | 446.367.501           |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |             | <b>67.228.678.330</b> | <b>66.235.911.144</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | 11          | <b>67.228.678.330</b> | <b>66.235.911.144</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                            |             | 60.500.000.000        | 60.500.000.000        |
| 411a  | <i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>         |             | 60.500.000.000        | 60.500.000.000        |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                             |             | 446.367.502           | 446.367.502           |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 |             | 6.282.310.828         | 5.289.543.642         |
| 421a  | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> |             | 5.289.543.642         | 4.555.363.703         |
| 421b  | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>                   |             | 992.767.186           | 734.179.939           |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                           |             | <b>75.086.596.443</b> | <b>74.103.140.914</b> |

Người lập biểu

Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Tạ Tiến Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022           | Năm 2021           |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|
|       |  |             | VND                | VND                |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 12          | 97.793.150.000     | 29.881.583.484     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                  | -                  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 97.793.150.000     | 29.881.583.484     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 13          | 95.980.400.000     | 29.150.619.203     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 1.812.750.000      | 730.964.281        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 14          | 113.938            | 76.959.462         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 15          | 39.894             | 148.255.576        |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                   |             | -                  | 136.406.724        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | -                  | 578.282.969        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 16          | 543.023.988        | 838.381.101        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 1.269.800.056      | (756.995.903)      |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | -                  | 1.025.707.926      |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 17          | 8.072.859          | 105.037.059        |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (8.072.859)        | 920.670.867        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 1.261.727.197      | 163.674.964        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 18          | 268.960.011        | 35.770.601         |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                  | -                  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>992.767.186</u> | <u>127.904.363</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 19          | 164                | 21                 |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 19          | 164                | 21                 |

Người lập biểu

Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Tạ Tiến Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022<br>VND  | Năm 2021<br>VND  |
|---|--|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                  |                  |
| 01  | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 1.261.727.197    | 163.674.964      |
|   | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | (74.044)         | 1.124.362.517    |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | -                | 1.428.028.586    |
| 04  | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 39.894           | 242.859          |
| 05  | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (113.938)        | (440.315.652)    |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | -                | 136.406.724      |
| 08  | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 1.261.653.153    | 1.288.037.481    |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 41.068.204.989   | (46.393.462.433) |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | -                | 9.468.976.754    |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (278.271.668)    | 5.145.824.991    |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | -                | 567.137.123      |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | -                | (130.037.217)    |
| 15  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | -                | (38.899.881)     |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 42.051.586.474   | (30.092.423.182) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                  |                  |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | -                | (78.800.000)     |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | -                | 12.832.875.911   |
| 25  | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (42.000.000.000) | (7.000.000.000)  |
| 26  | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                | 40.500.000.000   |
| 27  | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 113.938          | 179.037          |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (41.999.886.062) | 46.254.254.948   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã CHỈ TIÊU<br>số                                  | Thuyết<br>minh  | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND         |
|--|---|-----------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |                       |                         |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay                                   | -                     | 5.958.203.800           |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | -                     | (22.021.654.036)        |
| 40   | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     | -                     | <i>(16.063.450.236)</i> |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | 51.700.412            | 98.381.530              |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 258.140.914           | 160.002.243             |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (39.894)              | (242.859)               |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 03 <u>309.801.432</u> | <u>258.140.914</u>      |

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Lê Văn Thắng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Tạ Tiến Dũng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25 tháng 5 năm 2021 và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 18 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 60.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 60.500.000.000 đồng; tương đương 6.050.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CET.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh sản xuất, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì;
- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;
- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, vật liệu tẻ bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm);

---

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 03 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 02 nhân viên).

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

## **2.8. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **2.9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## **2.10. Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.11. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.12. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## **2.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2.14. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**2.15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>31/12/2022</u>         | <u>01/01/2022</u>         |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                 | VND                       | VND                       |
| Tiền mặt                        | 300.013.045               | 179.117.912               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.788.387                 | 79.023.002                |
|                                 | <u><b>309.801.432</b></u> | <u><b>258.140.914</b></u> |



**Công ty Cổ phần HTC Holding**

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2022            |                       | 01/01/2022      |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park        | 49.000.000.000        | -                     | -               | 7.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại An Phát Holding | 15.600.000.000        | -                     | -               | 15.600.000.000        |
|  | <b>64.600.000.000</b> | -                     | -               | <b>22.600.000.000</b> |

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư căn được trình bày, tuy nhiên Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, theo đó Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:**

| Tên Công ty                                       | Nơi thành lập và hoạt động  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---|---|---------------|------------------|--|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park (i)         | Áp 4, Xã Thanh Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam                               | 16,33%        | 16,33%           | - Kinh doanh, tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;<br>- Xây dựng nhà để ở; nhà không để ở.         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại An Phát Holding (ii) | Tầng 6, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội | 19,50%        | 19,50%           | - Mua bán xe ô tô;<br>- Mua bán vật liệu xây dựng và thiết bị lắp đặt trong xây dựng;<br>- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Kinh doanh nhà hàng; khách sạn. |

**Công ty Cổ phần HTC Holding**Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh,  
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 28/12/2021 của Công ty và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa Công ty và ông Dương Trung Quốc, Công ty đã quyết định mua lại 4.900.000 cổ phần (tương đương 16,33% vốn điều lệ) của Ông Dương Phú Quốc tại Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park với giá trị là 49.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2022 Công ty đã hoàn thành việc mua bán cổ phần này và thành toán bằng chuyển khoản toàn bộ nghiệp vụ trên. Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park có lãi từ hoạt động kinh doanh và không có lỗ lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do Công ty tự lập.

(ii) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 28/12/2021, Công ty quyết định đầu tư số tiền 15.600.000.000 VND vào Công ty TNHH An Phát, chiếm 19,5% vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2022, Công ty đã chuyển góp đủ 15.600.000.000 đồng cho Công ty TNHH An Phát. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 08/08/2022, Công ty đã thay đổi loại hình doanh nghiệp và đổi tên thành Công ty Cổ phần Thương mại An Phát Holding. Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Thương mại An Phát Holding có lãi từ hoạt động kinh doanh và không có lỗ lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do Công ty tự lập.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2022         |                 | 01/01/2022           |                 |
|---|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| - Công ty TNHH Herbal Organic Việt Nam    | 45.000.000         | -               | 45.000.000           | -               |
| - Công ty TNHH Thương mại Đông Xuyên      | -                  | -               | 6.200.000.000        | -               |
| - Công ty TNHH Chế biến nông sản miền Tây | 324.500.000        | -               | -                    | -               |
|   | <b>369.500.000</b> | <b>-</b>        | <b>6.245.000.000</b> | <b>-</b>        |

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                        | 31/12/2022           |                 | 01/01/2022     |                 |
|------------------------|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                        | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| - Công ty Cổ phần GAVI | 8.367.700.000        | -               | -              | -               |
| - Các đối tượng khác   | 47.800.000           | -               | -              | -               |
|                        | <b>8.415.500.000</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>       | <b>-</b>        |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2022           |          | 01/01/2022            |          |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                   | VND      |
| - Tạm ứng  | 1.385.908.611        | -        | 45.000.000.000        | -        |
| <i>Tạ Tiến Dũng</i>                                | <i>1.385.908.611</i> | -        | <i>3.000.000.000</i>  | -        |
| <i>Nguyễn Thanh Lan</i>                            | -                    | -        | <i>20.000.000.000</i> | -        |
| <i>Nguyễn Đức Thuận</i>                            | -                    | -        | <i>20.000.000.000</i> | -        |
| <i>Nguyễn Phú Nam</i>                              | -                    | -        | <i>2.000.000.000</i>  | -        |
|  | <b>1.385.908.611</b> | -        | <b>45.000.000.000</b> | -        |
| <b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>          | <b>1.385.908.611</b> | -        | <b>23.000.000.000</b> | -        |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 22)</i> |                      |          |                       |          |

**8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2022 |                       | 01/01/2022           |                       |
|---|------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND        | VND                   | VND                  | VND                   |
| - Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam | -          | -                     | 1.202.500.000        | 1.202.500.000         |
| - Công ty Cổ phần GAVI                            | -          | -                     | 6.000.000.000        | 6.000.000.000         |
| - Phải trả các đối tượng khác                     | -          | -                     | 100.251.389          | 100.251.389           |
|   | -          | -                     | <b>7.302.751.389</b> | <b>7.302.751.389</b>  |

**9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                      | 31/12/2022           |                       | 01/01/2022 |                       |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
|                                      | VND                  | VND                   | VND        | VND                   |
| - Công ty TNHH Thương mại Đông Xuyên | 6.991.320.000        | 6.991.320.000         | -          | -                     |
|                                      | <b>6.991.320.000</b> | <b>6.991.320.000</b>  | -          | -                     |

**Công ty Cổ phần HTC Holding**

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | Số phải thu<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Số phải thu<br>cuối năm<br>VND | Số phải nộp<br>cuối năm<br>VND |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng      | -                             | 82.340.279                    | -                               | 82.340.279                         | -                              | -                              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                             | 35.770.601                    | 268.960.011                     | -                                  | -                              | 304.730.612                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | -                             | -                             | 31.944.444                      | 21.444.444                         | -                              | 10.500.000                     |
| - Các loại thuế khác         | -                             | -                             | 3.000.000                       | 3.000.000                          | -                              | -                              |
|                              | -                             | <b>118.110.880</b>            | <b>303.904.455</b>              | <b>106.784.723</b>                 | -                              | <b>315.230.612</b>             |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>60.500.000.000</b>               | <b>446.367.502</b>              | <b>5.161.639.279</b>               | <b>66.108.006.781</b> |
| Lãi trong năm trước         | -                                   | -                               | 127.904.363                        | 127.904.363           |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>60.500.000.000</b>               | <b>446.367.502</b>              | <b>5.289.543.642</b>               | <b>66.235.911.144</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>60.500.000.000</b>               | <b>446.367.502</b>              | <b>5.289.543.642</b>               | <b>66.235.911.144</b> |
| Lãi trong năm nay           | -                                   | -                               | 992.767.186                        | 992.767.186           |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>60.500.000.000</b>               | <b>446.367.502</b>              | <b>6.282.310.828</b>               | <b>67.228.678.330</b> |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                  | Cuối năm<br>VND       | Tỷ lệ<br>%  | Đầu năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  |
|------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Trần Hoàng Cường | 14.500.000.000        | 23,97%      | 14.500.000.000        | 23,97%      |
| Lê Thị Tuyết Vân | 12.300.000.000        | 20,33%      | 10.000.000.000        | 16,53%      |
| Nguyễn Minh Thùy | 6.960.000.000         | 11,50%      | 6.960.000.000         | 11,50%      |
| Nguyễn Tấn Thọ   | 5.278.650.000         | 8,73%       | -                     | 0,00%       |
| Cổ đông khác     | 21.461.350.000        | 35,47%      | 29.040.000.000        | 48,00%      |
|                  | <b>60.500.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>60.500.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm         | 60.500.000.000  | 60.500.000.000  |
| - Vốn góp cuối năm        | 60.500.000.000  | 60.500.000.000  |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 6.050.000  | 6.050.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 6.050.000  | 6.050.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 6.050.000  | 6.050.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 6.050.000  | 6.050.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 6.050.000  | 6.050.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:                 | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                         | 31/12/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 446.367.502        | 446.367.502        |
|                         | <b>446.367.502</b> | <b>446.367.502</b> |

**12. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                    | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán hàng | 97.793.150.000        | 29.881.583.484        |
|                    | <b>97.793.150.000</b> | <b>29.881.583.484</b> |

**13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                             | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 95.980.400.000        | 29.150.619.203        |
|                             | <b>95.980.400.000</b> | <b>29.150.619.203</b> |

#### 14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | Năm 2022       | Năm 2021          |
|---|----------------|-------------------|
|   | VND            | VND               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 113.938        | 179.039           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | -              | 76.780.423        |
|   | <b>113.938</b> | <b>76.959.462</b> |

#### 15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Năm 2022      | Năm 2021           |
|---|---------------|--------------------|
|   | VND           | VND                |
| Lãi tiền vay  | -             | 136.406.724        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                   | -             | 11.605.993         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -             | 242.859            |
| Chi phí tài chính khác                              | 39.894        | -                  |
|   | <b>39.894</b> | <b>148.255.576</b> |

#### 16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2022           | Năm 2021           |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | VND                | VND                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                  | 24.613.903         |
| Chi phí nhân công                | 420.000.000        | 112.621.564        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ         | 2.863.636          | 111.641.183        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | -                  | 236.778.706        |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 9.644.000          | 51.775.900         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 110.516.352        | 262.424.343        |
| Chi phí khác bằng tiền           | -                  | 38.525.502         |
|                                  | <b>543.023.988</b> | <b>838.381.101</b> |

#### 17. CHI PHÍ KHÁC

|  | Năm 2022         | Năm 2021           |
|--|------------------|--------------------|
|  | VND              | VND                |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                | 13.450.586         |
| Các khoản bị phạt                            | -                | 85.125.917         |
| Chi phí khác                                 | 8.072.859        | 6.460.556          |
|  | <b>8.072.859</b> | <b>105.037.059</b> |

## 18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2022           | Năm 2021          |
|--|--------------------|-------------------|
|  | VND                | VND               |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>     |                    |                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN             | 1.261.727.197      | 163.674.964       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 8.072.859          | 91.829.332        |
| - Chi phí không hợp lệ                             | 8.072.859          | 91.829.332        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 1.269.800.056      | 255.504.296       |
| Thuế suất thuế TNDN                                | 20%                | 20%               |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>253.960.011</b> | <b>51.100.859</b> |
| Giảm 30% thuế TNDN năm 2021 theo NĐ 92/2021/NĐ-CP  | -                  | (15.330.258)      |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                         | 35.770.601         | -                 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                         | -                  | -                 |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>            | <b>289.730.612</b> | <b>35.770.601</b> |

## 19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2022    | Năm 2021    |
|--|-------------|-------------|
|  | VND         | VND         |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 992.767.186 | 127.904.363 |
| Các khoản điều chỉnh:                                | -           | -           |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 992.767.186 | 127.904.363 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 6.050.000   | 6.050.000   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>164</b>  | <b>21</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa có dự tính phát hành thêm cổ phiếu mới nên lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu.

## 20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|   | Năm 2022           | Năm 2021              |
|---|--------------------|-----------------------|
|   | VND                | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | -                  | 8.510.718.256         |
| Chi phí nhân công                       | 420.000.000        | 285.287.074           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                | 2.863.636          | 446.613.747           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | -                  | 1.395.417.600         |
| Thuế, phí, lệ phí                       | 9.644.000          | 51.775.900            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 110.516.352        | 801.718.422           |
| Chi phí khác bằng tiền                  | -                  | 149.994.519           |
| <b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b> | <b>543.023.988</b> | <b>11.641.525.518</b> |

## 21. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2022, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh gạo. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 12 và 13 Phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty cung cấp dịch vụ trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

## 22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

### Các bên liên quan

Tạ Tiến Dũng  
Nguyễn Đức Thuận  
Công ty Cổ phần Thương mại An Phát Holding  
Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park

### Mối quan hệ

Giám đốc  
Giám đốc (đã miễn nhiệm)  
Công ty có cùng Giám đốc  
Đầu tư khác

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|  | Năm 2022              | Năm 2021              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Thu tiền tạm ứng</b>                    | <b>21.615.986.300</b> | <b>42.000.000</b>     |
| Tạ Tiến Dũng                               | 1.615.986.300         | 42.000.000            |
| Nguyễn Đức Thuận                           | 20.000.000.000        | -                     |
| <b>Chuyển tiền tạm ứng</b>                 | <b>8.894.911</b>      | <b>23.042.000.000</b> |
| Tạ Tiến Dũng                               | 8.894.911             | 3.042.000.000         |
| Nguyễn Đức Thuận                           | -                     | 20.000.000.000        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>      | <b>42.000.000.000</b> | <b>22.600.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park        | 42.000.000.000        | 7.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thương mại An Phát Holding | -                     | 15.600.000.000        |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|  | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu khác về tạm ứng</b>            | <b>1.385.908.611</b>  | -                     |
| Tạ Tiến Dũng                               | 1.385.908.611         | -                     |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>              | <b>64.600.000.000</b> | <b>22.600.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại An Phát Holding | 15.600.000.000        | 15.600.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park        | 49.000.000.000        | 7.000.000.000         |



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                    | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND   |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Thu nhập của Giám đốc</b>       | <b>180.000.000</b> | <b>57.790.650</b> |
| Ông Tạ Tiến Dũng                   | 180.000.000        | -                 |
| Ông Nguyễn Đức Thuận               | -                  | 57.790.650        |
| <b>Thu nhập của Kế toán trưởng</b> | <b>180.000.000</b> | <b>45.045.426</b> |
| Ông Lê Văn Thắng                   | 180.000.000        | 45.045.426        |

### 23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Lê Văn Thắng



HÀNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

H. C. P